SeABank

Kết nối giá trị cuộc sống

Số: 131 /2026/CV-SeABank

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2026

(V/v: giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2025)

Kính gửi:
- **Ủy ban chứng khoán nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam**
- **Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM**
- **Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- *Căn cứ Quy định tại Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về "Hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK".*
- *Căn cứ Báo cáo tài chính Quý IV năm 2025 và tình hình thực tế của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.*

Thực hiện theo quy định về công bố thông tin Báo cáo tài chính, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2025.

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2025 riêng lẻ đạt 94.354 triệu đồng, hợp nhất đạt 104.289 triệu đồng, giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận trong kỳ giảm chủ yếu do SeABank chủ động tăng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng nhằm củng cố chất lượng tài sản, qua đó nâng cao mức độ an toàn và đảm bảo hoạt động ổn định, bền vững trong trung và dài hạn.

Hoạt động kinh doanh của ngân hàng năm 2025 tăng trưởng đồng đều cả về quy mô và hiệu quả, cụ thể: Lợi nhuận trước thuế đạt 6.868 tỷ đồng, tăng 13,73% so với năm 2024 và hoàn thành 106% kế hoạch; Thu nhập ngoài lãi (NoII) tăng mạnh 80,54%, Tổng thu nhập hoạt động (TOI) đạt 14.114 tỷ đồng, tăng 13,74%. ROE hoàn thành vượt kế hoạch đạt 14,62%, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn và nâng cao chất lượng sinh lời.

Trân trọng báo cáo đến Quý cơ quan và các nhà Đầu tư./.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *TV HĐQT; BKS; BTGĐ;*
- *Lưu: VP*

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Lê Văn Tần

NGÂN HÀNG THNG MI C PHN ĐÔNG NAM Á

Digitally signed by NGÂN HÀNG THNG MI C PHN ĐÔNG NAM Á
DN: C=VN, S=Thành ph Hà Ni, CN=NGÂN HÀNG THNG MI C PHN ĐÔNG NAM Á, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200253985
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.30 17:15:26

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu số B02/TCTD)	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động riêng (Mẫu số B03/TCTD)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B04/TCTD)	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B05/TCTD)	8 - 62

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Số 0051/NH-GP đề ngày 25 tháng 3 năm 1994 Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp có thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày của giấy phép và lần sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 2206/QĐ-NHNN đề ngày 28 tháng 5 năm 2025.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0200253985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2005 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 38) được cấp ngày 7 tháng 6 năm 2024.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Văn Tần	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch thường trực
	Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch
	Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch
	Ông Fergus Macdonald Clark	Thành viên độc lập
	Ông Matthew Sander Hosford	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 25/04/2025)
	Ông Mathew Nevil Welch	Thành viên
	Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Trưởng ban
	Bà Vũ Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên
	Ông Nguyễn Thành Luân	Thành viên chuyên trách
	Bà Vũ Thu Thủy	Thành viên chuyên trách
	Ông Lương Duy Đông	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Quốc Long	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Đặng Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 11/01/2025 đến ngày 26/01/2026)
	Ông Bùi Quốc Hiệu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11/01/2025)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Văn Tần	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Tòa nhà BRG Tower, Số 198 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B02/TCTD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

		Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2025 Triệu đồng	Tại ngày 31.12.2024 Triệu đồng
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	3	**1.040.577**	**963.692**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")**	4	**24.472.475**	**11.299.610**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác**		**91.446.961**	**73.373.963**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	5.1	91.266.961	71.049.703
2	Cho vay các TCTD khác	5.2	180.000	2.324.260
IV	**Chứng khoán kinh doanh**		**11.444.995**	**8.866.716**
1	Chứng khoán kinh doanh	6.1	11.457.635	8.868.966
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	6.2	(12.640)	(2.250)
VI	**Cho vay khách hàng**	7	**233.780.410**	**202.251.998**
1	Cho vay khách hàng		237.047.100	205.029.369
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(3.266.690)	(2.777.371)
VII	**Chứng khoán đầu tư**		**25.442.298**	**19.473.840**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.1	25.505.427	17.473.840
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.2	19.364	2.319.364
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	8.5	(82.493)	(319.364)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	9	**1.059.070**	**2.818.707**
1	Đầu tư vào công ty con		1.000.000	2.760.000
4	Đầu tư dài hạn khác		59.070	59.070
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(363)
IX	**Tài sản cố định**		**1.489.344**	**1.364.327**
1	Tài sản cố định hữu hình	10.1	512.464	487.195
a	Nguyên giá		1.193.765	1.087.471
b	Giá trị khấu hao lũy kế		(681.301)	(600.276)
3	Tài sản cố định vô hình	10.2	976.880	877.132
a	Nguyên giá		1.337.853	1.157.909
b	Giá trị khấu hao lũy kế		(360.973)	(280.777)
XI	**Tài sản Có khác**	11	**6.898.326**	**6.324.893**
1	Các khoản phải thu		1.468.533	1.865.788
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.091.938	2.531.737
4	Tài sản Có khác		2.364.781	1.954.317
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(26.926)	(26.949)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**397.074.456**	**326.737.746**

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

		Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2025 Triệu đồng	Tại ngày 31.12.2024 Triệu đồng
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	12	**20.819.380**	**2.064.483**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		20.819.380	2.064.483
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**		**107.281.006**	**85.907.868**
1	Tiền gửi của các TCTD khác	13.1	85.299.617	56.499.363
2	Vay các TCTD khác	13.2	21.981.389	29.408.505
III	**Tiền gửi của khách hàng**	14	**192.615.565**	**168.846.121**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	15	**260.398**	**303.574**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	16	**29.984.050**	**30.450.200**
VII	**Các khoản nợ khác**	17	**5.901.203**	**4.209.202**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.009.895	2.934.618
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.891.308	1.274.584
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**356.861.602**	**291.781.448**
VIII	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	18	**40.212.854**	**34.956.298**
1	Vốn của tổ chức tín dụng		28.453.167	28.353.167
a	*Vốn điều lệ*		*28.450.000*	*28.350.000*
b	*Thặng dư vốn cổ phần*		*3.167*	*3.167*
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		3.638.189	2.612.881
5	Lợi nhuận chưa phân phối		8.121.498	3.990.250
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**40.212.854**	**34.956.298**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**397.074.456**	**326.737.746**

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B02/TCTD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

		Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2025 Triệu đồng	Tại ngày 31.12.2024 Triệu đồng
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua ngoại tệ	33	*1.884.164*	*355.614*
	Cam kết bán ngoại tệ	33	*525.072*	*863.634*
	Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ (ngoại tệ và VND)	33	*132.698.971*	*87.067.580*
	Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ (ngoại tệ và VND)	33	*132.861.185*	*87.049.229*
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33	7.591.049	2.228.158
5	Bảo lãnh khác	33	14.175.422	8.516.675
6	Các cam kết khác	33	13.413.700	13.106.548
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		2.365.359	2.612.514
8	Nợ khó đòi đã xử lý		7.539.653	5.544.058
9	Tài sản và chứng từ khác		1.275.085	1.362.800

M.S.D.N: 0200253985 - C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Nghiêm Thị Thu Nga	Nguyễn Thị Hoài Phương	Lê Quốc Long
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 30 tháng 1 năm 2026

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B03/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

		Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	6.718.992	5.200.218	24.532.799	19.629.730
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(4.277.417)	(2.849.496)	(14.881.877)	(10.771.932)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**2.441.575**	**2.350.722**	**9.650.922**	**8.857.798**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	21	265.710	600.257	967.700	1.297.718
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(94.558)	(74.469)	(261.100)	(221.072)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**171.152**	**525.788**	**706.600**	**1.076.646**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	23	**128.016**	**7.696**	**427.634**	**570.581**
IV	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	24	**72.400**	**(213.174)**	**217.406**	**(172.141)**
V	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	25	**102.937**	**(96.054)**	**268.721**	**321.407**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		108.339	604.284	352.470	785.895
6	Chi phí hoạt động khác		(37.580)	(50.177)	(209.778)	(189.568)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	26	**70.759**	**554.107**	**142.692**	**596.327**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	27	**5.604**	**151**	**2.553.710**	**1.396**
VIII	**Chi phí hoạt động**	28	**(1.614.684)**	**(1.078.330)**	**(4.640.378)**	**(3.827.587)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**1.377.759**	**2.050.906**	**9.327.307**	**7.424.427**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(1.261.190)**	**(522.428)**	**(2.585.122)**	**(1.514.956)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**116.569**	**1.528.478**	**6.742.185**	**5.909.471**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành		(22.215)	(305.712)	(1.345.829)	(1.181.961)
XII	**Chi phí thuế TNDN**	29	**(22.215)**	**(305.712)**	**(1.345.829)**	**(1.181.961)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**94.354**	**1.222.766**	**5.396.356**	**4.727.510**

Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập

Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Lê Quốc Long
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 1 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B04/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Phương pháp trực tiếp)

		Thuyết minh	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		23.972.598	20.375.164
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(13.806.600)	(11.606.962)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		706.600	1.076.646
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		687.280	973.318
05	Chi phí khác		4.610	17.462
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro		136.089	578.442
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.000.841)	(3.689.936)
08	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	32	(1.317.292)	(936.234)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG		**6.382.444**	**6.787.900**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		2.144.260	566.290
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(10.320.256)	(4.036.079)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(32.017.731)	(28.951.426)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp các khoản tổn thất	7.7	(2.095.803)	(1.526.486)
14	Giảm khác về tài sản hoạt động		(18.009)	5.039.459
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		18.754.897	(474.154)
16	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		21.373.138	17.555.312
17	(Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng		23.769.444	23.621.060
18	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá		(466.150)	13.604.100
	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(43.176)	196.443
21	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		(106.050)	(78.252)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**		**27.357.008**	**32.304.167**

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B04/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)
(Phương pháp trực tiếp)

		Thuyết minh	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Tiền chi mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")		(315.008)	(236.866)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		11.298	423
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(500.000)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		4.300.000	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		13.710	1.396
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**4.010.000**	**(735.047)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-
01	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	18.1	100.000	-
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**100.000**	-
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**31.467.008**	**31.569.120**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM**		**85.313.005**	**53.743.885**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM**	30	**116.780.013**	**85.313.005**

M.S.D.N: 0200253985 - C.T.C.P * NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á * THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nghiêm Thị Thu Nga	Nguyễn Thị Hoài Phương	Lê Quốc Long
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 30 tháng 1 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Ngân hàng") là một ngân hàng cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0051/NH-GP đề ngày 25 tháng 3 năm 1994 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp với thời gian hoạt động là 99 năm từ ngày của giấy phép. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng đã được sửa đổi nhiều lần và lần sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 2206/QĐ-NHNN của NHNN đề ngày 28 tháng 5 năm 2025. Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động gần nhất, vốn điều lệ của Ngân hàng là 28.450.000 triệu Đồng.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0200253985 của Ngân hàng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2005 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 38) được cấp ngày 7 tháng 6 năm 2024.

Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SSB.

Hoạt động chính của Ngân hàng là huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà BRG Tower, Số 198 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 1 văn phòng đại diện, 49 chi nhánh, 132 phòng giao dịch trên cả nước. Ngân hàng không có văn phòng đại diện, chi nhánh hay phòng giao dịch nào nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Tại 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có 5.406 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.285 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có 1 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2 công ty con). Chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp/Giấy phép Hoạt động	Lĩnh vực hoạt động chính	31.12.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	0103099985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và điều chỉnh gần nhất đề ngày 10 tháng 12 năm 2024.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%	100%	100%
2	Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (đến ngày 3 tháng 2 năm 2025)	96/GP-NHNN đề ngày 28 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 50/QĐ-NHNN đề ngày 9 tháng 1 năm 2023 của Thống đốc NHNN.	Tài chính tiêu dùng	-	-	100%	100%

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo đơn vị triệu Đồng Việt Nam ("triệu VND" hoặc "triệu Đồng"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất. Ngân hàng xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác VND ("ngoại tệ") được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối năm.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại các TCTD nước ngoài, và được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại TCTD ở nước ngoài được phản ánh theo số dư trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác được thực hiện theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, TCTD phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31").

Dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp TCTD phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"). Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng được thực hiện tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.

Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại các TCTD khác.

Cho vay các TCTD khác

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới 1 năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay các TCTD khác được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 tương tự như chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.

Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay các TCTD khác tại Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng

2.6.1.1 Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc đến 1 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn gốc từ trên 1 năm đến 5 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn gốc trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Thông tư 21/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2024 quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng, kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Thay đổi này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 7 năm 2024. Trừ hoạt động mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng được hạch toán là Phải thu khác theo hướng dẫn tại Công văn 4848/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 11 tháng 6 năm 2025 bổ sung các hướng dẫn hạch toán kế toán đối với các nghiệp vụ và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng theo quy định tại Thông tư 21/2024/TT-NHNN.

2.6.1.2 Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ, bao gồm các khoản cho vay khách hàng, nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng và nghiệp vụ mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua lại bộ chứng từ do chính Ngân hàng phát hành) (gọi chung là "các khoản nợ"), được thực hiện theo Thông tư 31; và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

(i) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
(ii) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
(iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

(i) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (ii) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
(ii) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
(iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1.2 Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

(i) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
(ii) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
(iii) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
(iv) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:

- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; hoặc
- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; hoặc
- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

(v) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
(vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
(vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
(viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

(i) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
(ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
(iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
(iv) Khoản nợ quy định tại điểm (iv) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
(v) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
(vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
(vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
(viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1.2 Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

(i) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
(ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
(iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
(iv) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc
(v) Khoản nợ quy định tại điểm (iv) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
(vi) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
(vii) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
(viii) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
(ix) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
(x) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc, lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo (nếu có) trong thời gian tối thiểu 3 tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại (nếu có) trong thời gian tối thiểu 3 tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc hoặc lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; trường hợp gốc và lãi có cùng 1 kỳ hạn trả nợ thì tính kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1.2 Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin Tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại Ngân hàng được phân loại vào cùng một nhóm nợ và là nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất trong các nhóm nợ của các khoản nợ của khách hàng đó.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng sẽ được điều chỉnh lại tương ứng với nhóm nợ sau khi được phân loại lại.

2.6.1.3 Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") do NHNN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 06") do NHNN ban hành sửa, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;
- được Ngân hàng đánh giá là các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; và được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại; và
- không vi phạm pháp luật;

Thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1.4 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc, lãi của khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn trong việc trả nợ do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 được thực hiện theo quy định của Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53/2024") và Quyết định 1510/QĐ-TTg ("Quyết định 1510") do NHNN ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024, trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ và đáp ứng các điều kiện sau:

- Khách hàng trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, bao gồm:
  - Khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố;
  - Khách hàng là tổ chức (trừ khách hàng là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố.
- Có số dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, trả nợ đã thỏa thuận. Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ của khoản nợ đã quá hạn trên 10 (mười) ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên theo quy định tại Thông tư 53/2024;
- Khách hàng được Ngân hàng đánh giá là gặp khó khăn không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc, lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- Khoản nợ không vi phạm quy định pháp luật;
- Việc xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện từ ngày Thông tư 53 có hiệu lực thi hành đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thời điểm trả nợ cuối cùng của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Chi tiết phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ:

Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ ("khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ") tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ:

- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không phải áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn theo quy định tại Thông tư 31;
- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại mà không được Ngân hàng tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1.5 Phân loại khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng

Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng là số tiền Ngân hàng trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán.

Ngày quá hạn của các cam kết trả thay được tính ngay từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nếu quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
- Nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn
- Nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp khoản trả thay được phân loại vào nhóm rủi ro thấp hơn nhóm mà cam kết ngoại bảng được trả thay đã được phân loại thì Ngân hàng chuyển vào nhóm mà cam kết ngoại bảng đó đã phân loại.

2.6.1.6 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 5 như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1.6 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	 95% 85% 80%
(d) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do các TCTD khác phát hành	70%
(e) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do TCTD khác có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do TCTD khác chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 và tài sản bảo đảm có giá trị để tính khấu trừ từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá vào thời điểm cuối năm tài chính. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định thì giá trị của tài sản bảo đảm đó xem như bằng không.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1.6 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể theo Thông tư 02

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã trích lập 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng cụ thể theo Thông tư 53

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Quyết định 1510 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A - B

Trong đó:
- *A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31.*
- *B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 53/2024 và Quyết định 1510.*

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

2.6.1.7 Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; hoặc
- Các khoản nợ được phân loại vào nợ nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 5 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng.

2.6.2 Tài sản nhận gán nợ

Tài sản nhận gán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2014 sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, và trên cơ sở tham chiếu Luật Dân sự 91/2015/QH13.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Phân loại các khoản cam kết ngoại bảng

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm 1: Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 2: Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 3 trở lên: Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng có quyết định thu hồi:

- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; hoặc
- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; hoặc
- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

Dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng chỉ được phân loại để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Do đó không cần thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

2.8 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán được phân loại thành 3 loại theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc iii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa 01 (một) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư.

2.8.1 Chứng khoán kinh doanh

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua và nắm giữ ngắn hạn hoặc theo chỉ định từ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào thời điểm Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán kinh doanh này (kế toán theo ngày giao dịch), cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

2.8.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ tiền gửi hoặc trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các chứng khoán này được thực hiện tương tự như các khoản *"Cho vay khách hàng"* được trình bày tại Thuyết minh 2.6. Theo quy định của Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024), Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác trong nước phát hành.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh này. Theo đó, đối với chứng khoán nợ đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom: giá chứng khoán nợ trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh"* trong kỳ. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Số tiền lãi coupon thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi được thực nhận.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận vào thời điểm Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng chỉ tiền gửi hoặc trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá cho Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như nguyên tắc áp dụng cho chứng khoán kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.8.1.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác vào ngày giao dịch. Lãi dồn tích của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và giá trị chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được. Lãi sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

2.8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn, trong đó bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam ("DATC").

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa 1 lần sau khi mua đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn (bao gồm trái phiếu DATC) được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 2.8.2.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Ngân hàng có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2.10 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn từ hoặc dưới 11% quyền biểu quyết vào các công ty chưa niêm yết được Ngân hàng nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn khác này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Đối với khoản đầu tư mà giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi doanh nghiệp nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ngân hàng đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí hoạt động trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 15 năm
TSCĐ vô hình khác	10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian hoặc một chu kỳ kinh doanh nhất định kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2.15 Các tài sản có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán.

2.17 Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Sau đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục *"Chi phí lãi và các chi phí tương tự"* theo phương pháp đường thẳng dựa theo kỳ hạn của giấy tờ có giá.

2.18 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị hợp đồng vào ngày ký kết và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối năm.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động (lãi) và tình hình phân phối kết quả hoạt động của Ngân hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo quy định của Nghị định 135/2025/NĐ-CP do Chính phủ đã ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Nghị định 135) có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2025, Ngân hàng trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi phân phối vào Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính.

2.22 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán nợ thuộc nhóm chứng khoán kinh doanh sẽ được ghi nhận khi thực thu. Khi một khoản nợ không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.1 hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 02/2023, Thông tư 06/2024 và Thông tư 53/2024 như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.1.3 và Thuyết minh 2.6.1.4, thì số lãi dự thu được chuyển ra theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

2.23 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

2.24 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư và thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng theo phương thức công nợ, được tính đầy đủ tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng, bao gồm cả công ty con và công ty liên doanh là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Ngân hàng căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng là phân loại và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh 2.6). Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	815.288	819.003
Tiền mặt bằng ngoại tệ	216.257	139.742
Vàng	9.032	4.947
	1.040.577	**963.692**

4 TIỀN GỬI TẠI NHNN

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán bằng VND	5.166.047	10.922.451
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ	19.064.428	377.159
Tiền ký quỹ bảo lãnh bằng VND	242.000	-
	24.472.475	**11.299.610**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi trong tháng cho khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với số dư tiền gửi bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước tại Ngân hàng.

Các tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư tiền gửi bình quân của tháng trước như sau:

	31.12.2025 %	31.12.2024 %
Tiền gửi khách hàng		
- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Tiền gửi của TCTD nước ngoài		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Mức lãi suất năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	31.12.2025 %	31.12.2024 %
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	16.829.367	10.608.790
- Bằng ngoại tệ	5.165.814	766.338
	21.995.181	11.375.128
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	65.600.000	40.509.520
- Bằng ngoại tệ	3.671.780	19.165.055
	69.271.780	59.674.575
	91.266.961	**71.049.703**

5.2 Cho vay các TCTD khác

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Bằng VND	180.000	2.324.260
Trong đó:		
- *Chiết khấu, tái chiết khấu*	-	*42.260*
	180.000	**2.324.260**

5.3 Phân tích chất lượng tiền gửi và cho vay các TCTD khác:

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn *(không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)*	69.451.780	61.998.835

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

6.1 Chứng khoán nợ

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	7.726.185	4.745.046
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	2.046.115	1.104.802
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.685.335	3.019.118
	11.457.635	**8.868.966**

6.2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Dự phòng chung trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	(12.640)	(2.250)

6.3 Phân tích tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Đã niêm yết	7.726.185	4.745.046
Chưa niêm yết	3.731.450	4.123.920
	11.457.635	**8.868.966**

6.4 Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn *(không bao gồm trái phiếu Chính phủ)*	3.731.450	4.123.920

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG

7.1 Theo loại hình cho vay

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	229.142.041	198.812.149
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	222.172	308.650
Các khoản trả thay khách hàng	47.488	74.952
Cho vay trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay	7.635.399	5.833.618
	237.047.100	**205.029.369**

7.2 Theo chất lượng nợ cho vay

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	230.560.428	200.440.976
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.612.602	1.263.073
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	325.473	104.453
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	573.164	523.596
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	3.975.433	2.697.271
	237.047.100	**205.029.369**

7.3 Theo kỳ hạn

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	111.179.661	103.287.192
Cho vay trung hạn	75.575.573	70.470.770
Cho vay dài hạn	50.291.866	31.271.407
	237.047.100	**205.029.369**

7.4 Theo loại tiền tệ

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Cho vay bằng VND	227.595.002	199.487.624
Cho vay bằng ngoại tệ	9.452.098	5.541.745
	237.047.100	**205.029.369**

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

7.5 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Công ty TNHH khác	99.303.321	89.464.333
Công ty cổ phần khác	83.996.358	68.995.202
Hộ kinh doanh, cá nhân	47.107.980	41.863.317
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	2.853.158	2.462.030
Công ty Nhà nước	2.087.778	1.610.417
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.592.741	533.608
Doanh nghiệp tư nhân	55.344	36.973
Hợp tác xã và Liên hiệp hợp tác xã	43.411	32.786
Thành phần kinh tế khác	7.009	30.703
	237.047.100	**205.029.369**

7.6 Theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54.323.445	33.489.746
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	47.107.980	41.863.313
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	39.439.333	15.489.724
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	22.814.705	14.386.765
Hoạt động kinh doanh bất động sản	21.893.460	9.949.817
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15.633.149	7.729.440
Xây dựng	12.150.308	10.463.950
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.912.342	17.705.332
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6.290.670	12.026.908
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.947.794	8.017.345
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.709.189	1.563.680
Vận tải kho bãi	2.074.979	13.593.541
Hoạt động dịch vụ khác	782.693	11.401.920
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	555.838	200.642
Khai khoáng	230.342	1.349.558
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	96.706	83.628
Thông tin và truyền thông	66.830	5.711.977
Giáo dục và đào tạo	12.394	2.083
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4.943	-
	237.047.100	**205.029.369**

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

7.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.484.176	1.304.725	2.788.901
Trích lập trong năm	1.301.131	213.825	1.514.956
Sử dụng trong năm	(1.526.486)	-	(1.526.486)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.258.821	1.518.550	2.777.371
Trích lập trong năm	2.353.516	231.606	2.585.122
Sử dụng trong năm	(2.095.803)	-	(2.095.803)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.516.534	1.750.156	3.266.690

8 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	14.165.033	10.340.000
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	2.127.302	2.633.098
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	8.413.092	3.850.364
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	800.000	650.378
	25.505.427	17.473.840
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
- Trong đó: Dự phòng chung trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	(63.129)	-
	25.442.298	**17.473.840**

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Tín phiếu NHNN	-	2.000.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành		
- Trong đó: Trái phiếu do DATC phát hành	19.364	319.364
	19.364	2.319.364
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Trong đó: Dự phòng cụ thể trái phiếu DATC	(19.364)	(319.364)
	-	**2.000.000**

8 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

8.3 Phân tích tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Đã niêm yết	15.892.335	11.073.098
Chưa niêm yết	9.632.456	8.720.106
	25.524.791	**19.793.204**

8.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn *(không bao gồm trái phiếu Chính phủ và tín phiếu do NHNN phát hành)*	9.613.092	6.400.742
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	19.364	319.364
	9.632.456	**6.720.106**

8.5 Dự phòng chứng khoán đầu tư

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	63.873	4.270	**68.143**
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	255.491	(4.270)	**251.221**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	319.364	-	**319.364**
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(300.000)	63.129	**(236.871)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	19.364	63.129	**82.493**

9 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

9.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	1.000.000	2.760.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	59.070	59.070
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(363)
	1.059.070	**2.818.707**

9.2 Đầu tư vào công ty con

Tên	31.12.2025 Giá gốc Triệu đồng	31.12.2025 Tỷ lệ sở hữu	31.12.2024 Giá gốc Triệu đồng	31.12.2024 Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	1.000.000	100%	1.000.000	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện	-	-	1.760.000	100%
	1.000.000		2.760.000	

9.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Tên	31.12.2025 Giá gốc Triệu đồng	31.12.2025 Tỷ lệ sở hữu	31.12.2024 Giá gốc Triệu đồng	31.12.2024 Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	22.470	6,44%	10.000	5,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.500	2,83%	7.500	2,83%
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	3.300	1,06%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	4.800	1,59%	4.800	1,59%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	-	12.470	9,59%
	59.070		59.070	

10 TSCĐ

10.1 TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc, thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu đồng	Thiết bị văn phòng Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	18.677	478.850	434.554	116.064	39.326	**1.087.471**
Mua trong kỳ	-	77.181	40.059	8.195	266	**125.701**
Thanh lý, nhượng bán	(1.288)	(10.085)	(1.570)	(6.133)	(331)	**(19.407)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	17.389	545.946	473.043	118.126	39.261	**1.193.765**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(7.168)	(229.198)	(259.677)	(88.710)	(15.523)	**(600.276)**
Khấu hao trong kỳ	(820)	(41.802)	(39.848)	(12.049)	(4.315)	**(98.834)**
Thanh lý, nhượng bán	413	9.365	1.570	6.130	331	**17.809**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	(7.575)	(261.635)	(297.955)	(94.629)	(19.507)	**(681.301)**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	11.509	249.652	174.877	27.354	23.803	**487.195**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	9.814	284.311	175.088	23.497	19.754	**512.464**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Ngân hàng đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 176.509 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 127.734 triệu đồng).

10 TSCĐ (TIẾP THEO)

10.2 TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng	Phần mềm máy tính Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	540.735	609.018	8.156	**1.157.909**
Mua trong kỳ	-	189.307	-	**189.307**
Thanh lý, nhượng bán	(6.378)	(2.985)	-	**(9.363)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	534.357	795.340	8.156	**1.337.853**
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	(274.287)	(6.490)	**(280.777)**
Khấu hao trong kỳ	-	(81.184)	(668)	**(81.852)**
Thanh lý, nhượng bán	-	1.656	-	**1.656**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	(353.815)	(7.158)	**(360.973)**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	540.735	334.731	1.666	**877.132**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	534.357	441.525	998	**976.880**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá TSCĐ vô hình của Ngân hàng đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 60.449 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 56.405 triệu đồng).

11 TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Các khoản phải thu	**1.468.533**	**1.865.788**
Các khoản phải thu nội bộ	571.052	475.821
Các khoản phải thu bên ngoài	897.481	1.389.967
Các khoản lãi, phí phải thu	**3.091.938**	**2.531.737**
Tài sản Có khác	**2.364.781**	**1.954.317**
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	**(26.926)**	**(26.949)**
	6.898.326	**6.324.893**

Phân tích chất lượng các tài sản Có được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	1.056.000

12 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	18.785.103	-
Vay khác	2.034.277	2.064.483
	20.819.380	**2.064.483**

13 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

13.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	16.793.280	11.118.290
- Bằng ngoại tệ	7	8
	16.793.287	11.118.298
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	66.145.900	41.697.920
- Bằng ngoại tệ	2.360.430	3.683.145
	68.506.330	45.381.065
	85.299.617	**56.499.363**

13 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

13.2 Vay các TCTD khác

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Bằng VND	2.944.857	12.183.065
Trong đó:		
- *Vay chiết khấu, tái chiết khấu*	-	*6.993.632*
Bằng ngoại tệ (*)	19.036.532	17.225.440
	21.981.389	**29.408.505**

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm khoản vay chuyển đổi của Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC") với số tiền là 75 triệu USD, kỳ hạn 5 năm, đáo hạn vào ngày 14 tháng 10 năm 2027 và khoản vay chuyển đổi của the Norwegian Investment Fund for Developing Countries ("'Norfund") với số tiền là 30 triệu USD, kỳ hạn 4 năm, đáo hạn vào ngày 24 tháng 11 năm 2028. IFC và Norfund có thể chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần khoản vay này thành cổ phiếu của Ngân hàng trong thời hạn của khoản vay.

14 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

14.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	26.115.924	31.563.328
- Bằng VND	19.154.760	30.594.954
- Bằng ngoại tệ	6.961.164	968.374
Tiền gửi có kỳ hạn	163.128.272	136.188.155
- Bằng VND	162.509.841	135.786.259
- Bằng ngoại tệ	618.431	401.896
Tiền gửi vốn chuyên dùng	365.197	379.872
Tiền gửi ký quỹ	3.006.172	714.766
	192.615.565	**168.846.121**

14.2 Theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Hộ kinh doanh, cá nhân	110.008.896	92.768.783
Công ty cổ phần khác	32.539.448	34.601.355
Công ty TNHH khác	24.066.359	19.824.024
Công ty Nhà nước	16.122.066	14.821.908
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước trên 50%	7.905.503	5.034.134
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.221.106	1.038.783
Thành phần kinh tế khác	567.448	616.771
Doanh nghiệp tư nhân	152.936	88.428
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	31.464	49.722
Công ty hợp danh	339	2.213
	192.615.565	168.846.121

15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	50.569.057	113.316	229.675
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	102.991.385	388.837	352.238
Các công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	2.284.700	-	180.638
	155.845.142	502.153	762.551
Số thuần			**260.398**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	13.379.356	7.868	154.598
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	86.670.810	469.243	450.891
Các công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	3.805.166	9	175.205
	103.855.332	477.120	780.694
Số thuần			**303.574**

16 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
- Dưới 1 năm	25.300.000	29.000.000
- Từ 1 năm đến 5 năm	-	200.200
Trái phiếu bằng VND		
- Từ 5 năm trở lên	750.000	1.250.000
Trái phiếu bằng ngoại tệ		
- Từ 1 năm đến 5 năm	3.934.050	-
	29.984.050	**30.450.200**

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	**4.009.895**	**2.934.618**
Các khoản phải trả và công nợ khác	**1.891.308**	**1.274.584**
Các khoản phải trả nội bộ	466.888	9.331
Các khoản phải trả bên ngoài	1.049.821	1.054.096
Trong đó:		
- *Doanh thu chờ phân bổ*	*9.802*	*616*
- *Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 32)*	*845.007*	*835.150*
- *Các khoản phải trả khác*	*195.012*	*218.330*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	374.599	211.157
	5.901.203	**4.209.202**

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

			Quỹ của TCTD				
	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	*Quỹ dự phòng tài chính* *Triệu đồng*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ* *Triệu đồng*	Tổng cộng Quỹ của TCTD *Triệu đồng*	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	24.957.000	106.167	*1.286.535*	*380.844*	1.667.379	3.608.242	30.338.788
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	4.727.510	4.727.510
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	3.290.000	-	-	-	-	(3.290.000)	-
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	103.000	(103.000)	-	-	-	-	-
Trích quỹ trong năm	-	-	*472.751*	*472.751*	945.502	(945.502)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(110.000)	(110.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	28.350.000	3.167	*1.759.286*	*853.595*	2.612.881	3.990.250	34.956.298
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	5.396.356	5.396.356
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (*)	100.000	-	-	-	-	-	100.000
Trích quỹ trong năm	-	-	*485.672*	*539.636*	1.025.308	(1.025.308)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(235.000)	(235.000)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(4.800)	(4.800)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	28.450.000	3.167	*2.244.958*	*1.393.231*	3.638.189	8.121.498	40.212.854

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên đề ngày 21 tháng 6 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị Ngân hàng số 494/2024/NQ-HĐQT đề ngày 21 tháng 6 năm 2024 đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNN có Công văn số 5373/NHNN-TTGSNH chấp thuận việc Ngân hàng tăng vốn điều lệ thêm; trong đó, thông qua phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn dành cho cán bộ nhân viên của Ngân hàng tối đa là 450.000 triệu Đồng.

Ngày 6 tháng 3 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra Thông báo số 69/UBCK-QLCB về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo Báo cáo kết quả phát hành số 191/2025/BC-SeABank ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã phát hành thêm 10.000.000 cổ phiếu, tương đương với 100.000 triệu Đồng. NHNN đã ban hành Quyết định số 2206/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 5 năm 2025 về việc điều chỉnh nội dung vốn điều lệ trên Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng lên 28.450.000 triệu Đồng.

18.2 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	2.845.000.000	-	2.835.000.000	-

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu phổ thông Cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông tính theo mệnh giá Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.495.700.000	24.957.000
Cổ phiếu mới phát hành	339.300.000	3.393.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.835.000.000	28.350.000
Cổ phiếu mới phát hành	10.000.000	100.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.845.000.000	28.450.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

19 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay	18.669.906	16.821.100
Thu nhập lãi tiền gửi	3.608.852	1.807.058
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	1.910.703	726.739
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	132.939	127.887
Thu khác từ hoạt động tín dụng	210.399	146.946
	24.532.799	**19.629.730**

20 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
Chi phí lãi tiền gửi	10.938.538	7.906.271
Chi phí lãi tiền vay	2.054.970	1.596.423
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.741.146	939.258
Chi phí hoạt động tín dụng khác	147.223	329.980
	14.881.877	**10.771.932**

21 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
Thu nhập từ dịch vụ thanh toán	361.047	496.228
Thu nhập từ dịch vụ ngân quỹ	3.773	3.608
Thu nhập từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	173.126	235.083
Thu nhập từ dịch vụ khác	429.754	562.799
	967.700	**1.297.718**

22 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
Chi phí dịch vụ thanh toán	131.923	105.849
Chi phí dịch vụ ngân quỹ	16.947	18.295
Chi phí dịch vụ khác	112.230	96.928
	261.100	**221.072**

23 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	976.102	781.860
- Thu từ kinh doanh vàng	4.085	1.533
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	472.020	776.351
	1.452.207	**1.559.744**
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(38.289)	(39.027)
- Chi về kinh doanh vàng	-	(54)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(986.284)	(950.082)
	(1.024.573)	**(989.163)**
	427.634	**570.581**

24 LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	985.467	1.242.784
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(757.671)	(1.412.675)
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(10.390)	(2.250)
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	**217.406**	**(172.141)**

25 LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	425.700	1.000.236
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(393.850)	(427.608)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	236.871	(251.221)
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	**268.721**	**321.407**

26 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác		
- Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	118.100	164.141
- Thu nhập từ các khoản nợ đã được xử lý	136.089	578.442
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	98.281	43.312
	352.470	**785.895**
Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác		
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(139.594)	(172.560)
- Chi phí về hoạt động kinh doanh khác	(70.184)	(17.008)
	(209.778)	**(189.568)**
	142.692	**596.327**

27 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
Thu nhập từ chuyển nhượng công ty con (*)	2.540.000	-
Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn	13.710	1.396
	2.553.710	**1.396**

(*) Ngày 3 tháng 2 năm 2025, Ngân hàng đã hoàn thành thương vụ chuyển nhượng 100% phần vốn góp của Ngân hàng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện cho bên nhận chuyển nhượng là AEON Financial Service Co., Ltd. với giá chuyển nhượng là 4.300 tỷ Đồng. Ngân hàng đã nhận đầy đủ khoản tiền trên và ghi nhận thu nhập vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Ngày 17 tháng 7 năm 2025, Ngân hàng và AEON Financial Service Co., Ltd. đã ký thỏa thuận thanh lý hợp đồng chuyển nhượng vốn.

28 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
Thuế và các loại phí	36.151	105.401
Chi phí nhân viên	2.688.080	2.011.691
- *Chi lương và phụ cấp*	*2.029.260*	*1.858.460*
- *Các khoản chi đóng góp theo lương*	*127.885*	*116.432*
- *Chi trợ cấp*	*163*	*379*
- *Chi khác cho nhân viên*	*530.772*	*36.420*
Chi phí về tài sản	850.848	762.128
- *Chi phí khấu hao TSCĐ*	*180.686*	*138.194*
- *Chi khác*	*670.162*	*623.934*
Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	621.355	590.759
- *Công tác phí*	*40.011*	*41.756*
- *Chi vật liệu và giấy tờ in*	*19.162*	*27.996*
- *Chi bưu phí và điện thoại*	*37.555*	*34.209*
- *Chi khác cho hoạt động quản lý*	*524.627*	*486.798*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	142.988	135.804
Chi phí hoạt động khác	300.956	221.804
	4.640.378	**3.827.587**

29 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Ngân hàng khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.742.185	5.909.471
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.348.437	1.181.894
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.742)	(279)
Chi phí không được khấu trừ	134	346
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.345.829	1.181.961
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng:		
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	1.345.829	1.181.961
Thu nhập thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	**1.345.829**	**1.181.961**

30 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.040.577	963.692
Tiền gửi tại NHNN	24.472.475	11.299.610
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	91.266.961	71.049.703
Tín phiếu NHNN với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	2.000.000
	116.780.013	**85.313.005**

31 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.375	5.279
Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
Tổng quỹ lương	2.029.260	1.858.460
Thu nhập khác	12.553	54.767
	2.041.813	**1.913.227**
Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	31,46	29,34
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	31,66	30,20

32 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Tại ngày 1.1.2025 Triệu đồng	Phát sinh trong năm Số phải nộp Triệu đồng	 Số đã nộp Triệu đồng	Tại ngày 31.12.2025 Triệu đồng
Thuế TNDN	791.960	1.345.829	(1.317.292)	820.497
Thuế giá trị gia tăng	30.810	94.121	(114.447)	10.484
Thuế thu nhập cá nhân	12.380	211.602	(209.956)	14.026
Các loại thuế khác	-	88.751	(88.751)	-
	835.150	**1.740.303**	**(1.730.446)**	**845.007**

33 CÁC CAM KẾT

Tổng số tiền của các cam kết còn hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng như sau:

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái		
- *Cam kết mua ngoại tệ*	*1.884.164*	*355.614*
- *Cam kết bán ngoại tệ*	*525.072*	*863.634*
- *Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ (ngoại tệ và VND)*	*132.698.971*	*87.067.580*
- *Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ (ngoại tệ và VND)*	*132.861.185*	*87.049.229*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.591.049	2.228.158
- *Thư tín dụng trả ngay*	*2.084.668*	*2.227.232*
- *Thư tín dụng trả chậm*	*5.982.405*	*116.350*
- *Trừ: Tiền ký quỹ*	*(476.024)*	*(115.424)*
Bảo lãnh khác	14.175.422	8.516.675
- *Cam kết bảo lãnh thanh toán*	*8.438.304*	*2.810.751*
- *Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng*	*2.418.460*	*1.739.524*
- *Cam kết bảo lãnh dự thầu*	*294.414*	*395.978*
- *Cam kết bảo lãnh khác*	*5.318.668*	*3.970.349*
- *Trừ: Tiền ký quỹ*	*(2.294.424)*	*(399.927)*
Cam kết khác	13.413.700	13.106.548
- *Hợp đồng hoán đổi lãi suất*	*4.750.038*	*8.150.314*
- *Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá*	*8.663.662*	*4.956.234*

34 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Đơn vị: Triệu đồng

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Cho vay khách hàng (*)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (*)	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	Tiền gửi và vay các TCTD khác	Tiền gửi của khách hàng	Công cụ tài chính phái sinh (**)	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng (**)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025									
Trong nước	86.785.815	236.824.928	36.982.426	1.059.070	88.244.474	192.538.364	260.398	29.984.050	21.766.471
Nước ngoài	4.661.146	222.172	-	-	19.036.532	77.201	-	-	-
	91.446.961	237.047.100	36.982.426	1.059.070	107.281.006	192.615.565	260.398	29.984.050	21.766.471

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Cho vay khách hàng (*)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (*)	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	Tiền gửi và vay các TCTD khác	Tiền gửi của khách hàng	Công cụ tài chính phái sinh (**)	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng (**)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024									
Trong nước	72.807.648	204.720.719	28.662.170	2.819.070	68.694.446	168.781.173	103.855.332	30.450.200	11.260.184
Nước ngoài	566.315	308.650	-	-	17.213.422	64.948	-	-	-
	73.373.963	205.029.369	28.662.170	2.819.070	85.907.868	168.846.121	103.855.332	30.450.200	11.260.184

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

(**) Theo tổng giá trị hợp đồng.

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	Công ty con
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC	Cùng thành viên HĐQT
Tập đoàn BRG - Công ty Cổ phần và các công ty con	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT

35.1 Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản SeABank		
Góp vốn	-	500.000
Chi phí thuê văn phòng	4.147	4.048
Chi phí lãi tiền gửi	17.788	21.545
Thu nhập lãi cho vay	-	3.747
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC		
Chi phí lãi tiền gửi	27.611	15.768
Tập đoàn BRG - Công ty cổ phần và các công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	18.960	22.134
Thu nhập từ phí bảo lãnh	-	1
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam		
Chi phí lãi tiền gửi	72.864	19.618
Thu nhập lãi cho vay	-	100
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội		
Chi phí lãi tiền gửi	79.157	201.912
Thu nhập lãi cho vay	362.366	4.418
Thu nhập từ phí bảo lãnh	305	-

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

35.2 Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank		
Vốn góp của Ngân hàng	1.000.000	1.000.000
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	2.350	2.604
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	806.000	523.500
Dự chi lãi tiền gửi	12.661	12.341
Các khoản phải trả cho Ngân hàng	103.435	36.284
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	2.957	10.350
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	1.110.500	419.900
Dự chi lãi tiền gửi	8.795	5.376
Tập đoàn BRG - Công ty Cổ phần và các công ty con		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	106.865	130.614
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	995.901	1.060.830
Dự chi lãi tiền gửi	6.602	7.668
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	4.395.564	6
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	1.571.400	949.495
Dự chi lãi tiền gửi	36.570	9.353
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	1.337.444	15.526.074
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	990.000	-
Dự chi lãi tiền gửi	18.856	-
Tiền vay tại Ngân hàng	4.300.000	4.300.000
Dự thu lãi tiền vay	366.784	4.418
Bảo lãnh tại Ngân hàng	89.151	-

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

36.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro thanh khoản. Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị:
- chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro:
- tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng.

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

36.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

- phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.
- xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát:
- chịu trách nhiệm giám sát hoạt động quản trị điều hành trong việc tuân thủ các quy định pháp luật và quy định nội bộ của ngân hàng trong việc xây dựng và thực hiện chính sách quản lý rủi ro.

Kiểm toán nội bộ:
- kiểm toán các quy trình hoạt động của Ngân hàng theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ.
- thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận. Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Ban Tổng Giám đốc sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

36.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Rủi ro tín dụng mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cam kết bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng.

36.2.1 Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

36.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Để có thể giảm thiểu rủi ro tín dụng tập trung, Ngân hàng có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

36.2.2 Tổng mức tối đa rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác

Mức tối đa rủi ro tín dụng là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính riêng cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng.

36.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

36.3.1 Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

36.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

36.3.1 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Các bảng sau trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ tại thời điểm cuối năm.

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	VND	EUR	USD	Khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	815.288	32.135	170.967	22.187	1.040.577
Tiền gửi tại NHNN	5.408.047	-	19.064.428	-	24.472.475
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	82.609.367	50.867	8.432.735	353.992	91.446.961
Chứng khoán kinh doanh	11.457.635	-	-	-	11.457.635
Cho vay khách hàng (*)	227.595.002	-	9.452.098	-	237.047.100
Chứng khoán đầu tư (*)	25.524.791	-	-	-	25.524.791
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.059.070	-	-	-	1.059.070
Tài sản cố định	1.489.344	-	-	-	1.489.344
Các tài sản Có khác (*)	6.716.099	465	208.688	-	6.925.252
Tổng tài sản	362.674.643	83.467	37.328.916	376.179	400.463.205
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	20.819.380	-	-	-	20.819.380
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	85.884.037	-	21.396.969	-	107.281.006
Tiền gửi của khách hàng	184.671.313	55.783	7.629.215	259.254	192.615.565
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(6.817.284)	18.614	7.025.660	33.408	260.398
Phát hành giấy tờ có giá	26.050.000	-	3.934.050	-	29.984.050
Các khoản nợ khác	5.381.695	125	519.383	-	5.901.203
Vốn và các quỹ	40.212.854	-	-	-	40.212.854
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	356.201.995	74.522	40.505.277	292.662	397.074.456
Trạng thái tiền tệ nội bảng	6.472.648	8.945	(3.176.361)	83.517	3.388.749
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	1.369.202	(10.110)	1.359.092
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	6.472.648	8.945	(1.807.159)	73.407	4.747.841

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

36.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

36.3.1 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị:Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	VND	EUR	USD	Khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	819.003	25.754	103.804	15.131	963.692
Tiền gửi tại NHNN	10.922.451	-	377.159	-	11.299.610
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	53.442.570	17.516	19.767.638	146.239	73.373.963
Chứng khoán kinh doanh	8.868.966	-	-	-	8.868.966
Cho vay khách hàng (*)	199.487.624	-	5.541.745	-	205.029.369
Chứng khoán đầu tư (*)	19.793.204	-	-	-	19.793.204
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.819.070	-	-	-	2.819.070
Tài sản cố định	1.364.327	-	-	-	1.364.327
Các tài sản Có khác (*)	6.275.780	400	75.662	-	6.351.842
Tổng tài sản	303.792.995	43.670	25.866.008	161.370	329.864.043
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.064.483	-	-	-	2.064.483
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	64.999.275	-	20.908.593	-	85.907.868
Tiền gửi của khách hàng	167.085.390	39.791	1.618.827	102.113	168.846.121
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(1.927.762)	-	2.199.608	31.728	303.574
Phát hành giấy tờ có giá	30.450.200	-	-	-	30.450.200
Các khoản nợ khác	3.815.195	112	393.889	6	4.209.202
Vốn và các quỹ	34.956.298	-	-	-	34.956.298
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	301.443.079	39.903	25.120.917	133.847	326.737.746
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.349.916	3.767	745.091	27.523	3.126.297
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	(508.020)	-	(508.020)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.349.916	3.767	237.071	27.523	2.618.277

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

36.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

36.3.2 Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Các bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.040.577	-	-	-	-	-	-	1.040.577
Tiền gửi tại NHNN	-	24.472.475	-	-	-	-	-	-	24.472.475
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	75.556.531	15.890.430	-	-	-	-	91.446.961
Chứng khoán kinh doanh	-	-	11.457.635	-	-	-	-	-	11.457.635
Cho vay khách hàng (*)	6.486.672	1.971.176	102.124.293	37.507.256	58.462.417	27.927.945	2.567.341	-	237.047.100
Chứng khoán đầu tư (*)	19.364	-	100.440	1.053.536	5.023.563	3.435.553	386.763	15.505.572	25.524.791
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.059.070	-	-	-	-	-	-	1.059.070
Tài sản cố định	-	1.489.344	-	-	-	-	-	-	1.489.344
Tài sản Có khác (*)	26.926	6.898.326	-	-	-	-	-	-	6.925.252
Tổng tài sản	6.532.962	36.930.968	189.238.899	54.451.222	63.485.980	31.363.498	2.954.104	15.505.572	400.463.205
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	1.971.176	9.416.092	9.369.012	46.022	17.078	-	-	20.819.380
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	79.581.950	18.689.143	7.664.681	1.345.232	-	-	107.281.006
Tiền gửi của khách hàng	-	-	33.391.674	39.922.616	61.762.268	49.484.970	8.053.264	774	192.615.565
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	79.760	-	-	-	180.638	-	-	260.398
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.434.050	22.800.000	750.000	-	29.984.050
Các khoản nợ khác	-	5.901.203	-	-	-	-	-	-	5.901.203
Tổng nợ phải trả	-	7.952.139	122.389.716	67.980.771	75.907.021	73.827.918	8.803.264	774	356.861.602
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	6.532.962	28.978.829	66.849.183	(13.529.549)	(12.421.041)	(42.464.420)	(5.849.160)	15.504.798	43.601.603

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

36.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

36.3.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	963.692	-	-	-	-	-	-	963.692
Tiền gửi tại NHNN	-	11.299.610	-	-	-	-	-	-	11.299.610
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	62.501.443	8.872.520	-	2.000.000	-	-	73.373.963
Chứng khoán kinh doanh	-	-	8.868.966	-	-	-	-	-	8.868.966
Cho vay khách hàng (*)	4.588.393	-	71.006.871	56.740.402	50.599.337	17.547.683	4.130.403	416.280	205.029.369
Chứng khoán đầu tư (*)	319.364	-	2.000.000	525.795	300.199	100.000	2.600.969	13.946.877	19.793.204
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.819.070	-	-	-	-	-	-	2.819.070
Tài sản cố định	-	1.364.327	-	-	-	-	-	-	1.364.327
Tài sản Có khác (*)	26.949	6.324.893	-	-	-	-	-	-	6.351.842
Tổng tài sản	4.934.706	22.771.592	144.377.280	66.138.717	50.899.536	19.647.683	6.731.372	14.363.157	329.864.043
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	2.113	68.086	1.994.284	-	-	2.064.483
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	59.341.891	16.311.838	4.243.725	6.010.414	-	-	85.907.868
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.377.751	40.974.795	46.926.833	41.220.828	7.345.367	547	168.846.121
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	128.378	314	1.688	-	-	173.194	-	303.574
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	500.000	-	94.200	25.906.000	3.950.000	-	30.450.200
Các khoản nợ khác	-	4.209.202	-	-	-	-	-	-	4.209.202
Tổng nợ phải trả	-	4.337.580	92.219.956	57.290.434	51.332.844	75.131.526	11.468.561	547	291.781.448
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	4.934.706	18.434.012	52.157.324	8.848.283	(433.308)	(55.483.843)	(4.737.189)	14.362.610	38.082.595

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

36.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

36.3.3 Rủi ro giá

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

36.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của việc quản lý rủi ro thanh khoản là nhằm đảm bảo sự sẵn có của các nguồn quỹ để đáp ứng những nghĩa vụ tài chính.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản thanh toán, các khoản tiền gửi tại NHNN, trái phiếu do Chính phủ phát hành hoặc được Chính phủ bảo lãnh thanh toán, các khoản tiền gửi và cho vay qua đêm các TCTD khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Các bảng dưới đây phân tích các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày cuối năm đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

36.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.040.577	-	-	-	-	1.040.577
Tiền gửi tại NHNN	-	-	24.472.475	-	-	-	-	24.472.475
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	75.556.531	15.890.430	-	-	-	91.446.961
Chứng khoán kinh doanh	-	-	11.457.635	-	-	-	-	11.457.635
Cho vay khách hàng (*)	4.874.070	1.612.602	12.292.894	20.209.669	96.027.888	71.070.114	30.959.863	237.047.100
Chứng khoán đầu tư (*)	19.364	-	-	-	2.057.990	7.941.865	15.505.572	25.524.791
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.059.070	1.059.070
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.489.344	1.489.344
Tài sản Có khác (*)	26.926	-	1.179.068	809.620	3.301.155	1.240.567	367.916	6.925.252
Tổng tài sản	4.920.360	1.612.602	125.999.180	36.909.719	101.387.033	80.252.546	49.381.765	400.463.205
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	9.416.092	9.369.012	2.034.276	-	-	20.819.380
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	71.170.576	18.558.008	4.157.918	13.394.504	-	107.281.006
Tiền gửi của khách hàng	-	-	33.391.673	39.922.616	111.247.238	8.053.264	774	192.615.565
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính kh	-	-	(92.066)	(76.813)	429.277	-	-	260.398
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	25.300.000	4.684.050	-	29.984.050
Các khoản nợ khác	-	-	900.896	1.655.632	2.895.314	449.361	-	5.901.203
Tổng nợ phải trả	-	-	114.787.171	69.428.455	146.064.023	26.581.179	774	356.861.602
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.920.360	1.612.602	11.212.009	(32.518.736)	(44.676.990)	53.671.367	49.380.991	43.601.603

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

36.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	963.692	-	-	-	-	963.692
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.299.610	-	-	-	-	11.299.610
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	62.501.443	8.872.520	2.000.000	-	-	73.373.963
Chứng khoán kinh doanh	-	-	8.868.966	-	-	-	-	8.868.966
Cho vay khách hàng (*)	3.325.320	1.263.073	16.769.054	28.803.628	107.149.596	26.515.114	21.203.584	205.029.369
Chứng khoán đầu tư (*)	319.364	-	2.000.000	275.795	650.199	2.600.969	13.946.877	19.793.204
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2.819.070	2.819.070
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.364.327	1.364.327
Tài sản Có khác (*)	26.949	-	664.265	496.589	3.142.825	1.301.724	719.490	6.351.842
Tổng tài sản	3.671.633	1.263.073	103.067.030	38.448.532	112.942.620	30.417.807	40.053.348	329.864.043
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	2.113	2.062.370	-	-	2.064.483
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	48.927.481	16.184.833	7.587.034	11.303.445	1.905.075	85.907.868
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.377.751	40.974.795	88.147.661	7.345.367	547	168.846.121
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính kh	-	-	(28.368)	(149.257)	308.005	173.194	-	303.574
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	500.000	-	26.000.200	3.950.000	-	30.450.200
Các khoản nợ khác	-	-	545.239	667.830	2.718.860	261.136	16.137	4.209.202
Tổng nợ phải trả	-	-	82.322.103	57.680.314	126.824.130	23.033.142	1.921.759	291.781.448
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.671.633	1.263.073	20.744.927	(19.231.782)	(13.881.510)	7.384.665	38.131.589	38.082.595

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng phê chuẩn ngày 30 tháng 1 năm 2026.

Nghiêm Thị Thu Nga Người lập	Nguyễn Thị Hoài Phương Kế toán trưởng	Lê Quốc Long Tổng Giám đốc Ngày 30 tháng 1 năm 2026